

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

**Quý 03/2020**

*(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.07.2020 đến 30.09.2020)*



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	2-5
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT</b>	6
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>	7
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	8-33

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,718,427,991,102</b>	<b>1,552,080,758,976</b>
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	159,406,452,732	194,596,874,212
111	1. Tiền		140,906,452,732	177,385,020,787
112	2. Các khoản tương đương tiền		18,500,000,000	17,211,853,425
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>1,024,210,000,000</b>	<b>909,723,831,191</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,024,210,000,000	909,723,831,191
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>367,628,264,376</b>	<b>275,888,670,838</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	237,944,476,387	162,480,448,117
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		85,241,277,149	46,708,677,524
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	76,273,280,968	95,249,577,540
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	-31,830,770,128	-28,550,032,343
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>12,060,779,324</b>	<b>14,354,029,987</b>
141	1. Hàng tồn kho		12,060,779,324	14,354,029,987
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>155,122,494,670</b>	<b>157,517,352,748</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	2,807,319,083	2,725,817,953
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	54,286,778,411	56,943,389,706
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	98,028,397,176	97,848,145,089
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3,106,801,624,015</b>	<b>3,183,870,090,153</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>300,826,829,906</b>	<b>300,781,075,595</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	300,826,829,906	300,781,075,595
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,681,735,257,844</b>	<b>1,763,905,997,644</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,654,555,113,755	1,735,962,267,325
222	- Nguyên giá		3,436,653,629,495	3,436,281,456,391
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-1,782,098,515,740	-1,700,319,189,066
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	27,180,144,089	27,943,730,319
228	- Nguyên giá		74,444,313,480	73,974,313,480
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-47,264,169,391	-46,030,583,161
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.10	<b>193,903,453,438</b>	<b>197,965,994,002</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-28,270,682,562	-24,208,141,998
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.11	<b>294,079,735,151</b>	<b>267,491,468,518</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		37,207,414,318	36,457,077,645
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		256,872,320,833	231,034,390,873
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>626,451,692,879</b>	<b>642,059,516,899</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		294,875,658,990	310,483,483,010
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,260,607,869	499,260,607,869
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-167,684,573,980	-167,684,573,980
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9,804,654,797</b>	<b>11,666,037,495</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5,917,968,297	7,597,497,618
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	3,886,686,500	4,068,539,877
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4,825,229,615,117</b>	<b>4,735,950,849,129</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

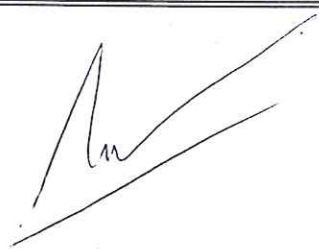
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,672,186,305,797</b>	<b>2,698,530,923,446</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>365,410,014,087</b>	<b>418,139,345,919</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	110,900,087,376	154,954,408,709
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,784,620,092	6,999,556,258
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	74,544,823,830	47,971,057,304
314	4. Phải trả người lao động		24,243,083,741	52,427,562,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	25,050,161,032	17,909,402,537
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	42,411,174,638	31,055,276,490
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	57,266,414,579	77,569,864,660
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26,209,648,799	29,252,217,380
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2,306,776,291,710</b>	<b>2,280,391,577,527</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,779,522,556,911	1,778,395,059,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	222,914,984,647	255,833,911,214
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	285,405,166,402	226,449,166,402
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		18,933,583,750	19,713,440,000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối quý	Số đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		2,153,043,309,320	2,037,419,925,683
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.20	2,153,043,309,320	2,037,419,925,683
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	411b - Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-2,074,575,373	-2,074,575,373
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		590,333,928	
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,745,540,347	22,562,041,254
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-181,158,689,268	-297,079,750,487
	421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-301,678,902,553	-500,228,531,122
	421b - LNST chưa phân phối kỳ này		120,520,213,285	203,148,780,635
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		149,991,089,686	151,062,600,289
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4,825,229,615,117</b>	<b>4,735,950,849,129</b>



Nguyễn Ngọc Tâm  
 Người lập biểu  
 Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2020



Trần Thu Giang  
 Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang  
 Tổng Giám đốc

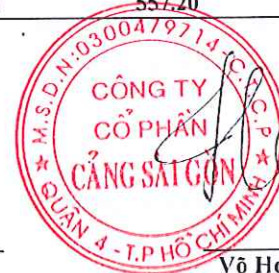
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 03 Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	215,160,722,594	233,252,228,665	693,784,169,592	842,519,041,044
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		215,160,722,594	233,252,228,665	693,784,169,592	842,519,041,044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	145,015,326,624	125,395,413,874	452,353,156,542	493,816,768,603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70,145,395,970	107,856,814,791	241,431,013,050	348,702,272,441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	6,052,933,013	2,168,747,955	41,969,612,794	32,288,897,429
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	2,966,054,243	3,828,010,283	9,157,378,088	11,673,682,989
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,339,464,321	1,786,065,542	4,020,798,050	5,449,579,391
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		13,352,772,719	-20,682,605,421	-14,637,565,047	-67,793,875,452
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	31,102,034,733	38,909,602,839	69,118,490,025	92,666,858,676
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55,483,012,726	46,605,344,203	190,487,192,684	208,856,752,753
12. Thu nhập khác	31	VI.27	392,913,044	102,684,935	6,409,974,963	4,820,327,786
13. Chi phí khác	32	VI.28	5,919,093,300	17,561,858,047	14,155,335,047	18,452,128,784
14. Lợi nhuận khác	40		-5,526,180,256	-17,459,173,112	-7,745,360,084	-13,631,800,998
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49,956,832,470	29,146,171,091	182,741,832,600	195,224,951,755
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	237,161,861	3,098,794,902	932,986,159	11,862,850,423
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	19,656,000,000	6,000,000,000	59,012,001,500	40,147,575,750
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		30,063,670,609	20,047,376,189	122,796,844,941	143,214,525,582
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29,389,088,028	17,475,871,116	120,520,213,285	136,806,838,050
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		674,582,581	2,571,505,073	2,276,631,656	6,407,687,532
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	135.88	80.80	557.20	632.50
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	135.88	80.80	557.20	632.50

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2020

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 03 Năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	182,741,832,600	195,224,951,755
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	70,321,699,915	407,672,472,524
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	93,012,086,714	86,189,570,527
03	- Các khoản dự phòng	4,060,594,035	143,921,213,937
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4,849,509,241	(21,263,649)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	-35,621,288,125	183,032,531,100
06	- Chi phí lãi vay	4,020,798,050	(5,449,579,391)
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	253,063,532,515	602,897,424,279
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	-50,482,966,129	(194,915,924,481)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	2,253,275,045	4,645,487,888
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(38,735,767,297)	(202,912,236,292)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1,404,224,996	220,276,197
14	- Tiền lãi vay đã trả	(3,681,587,192)	(5,097,870,237)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(713,387,243)	(5,817,155,765)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	451,990,907	15,657,473,647
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7,768,810,445)	453,130,472,564
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	155,790,505,157	667,807,947,800
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(70,469,903,658)	(30,811,148,375)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	223,696,000	190,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(678,910,000,000)	(1,204,753,554,706)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	562,423,831,191	656,826,564,600
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(93,000,000)	-
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	53,954,043,014	15,309,365,083
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	(132,871,333,453)	(563,238,773,398)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(54,191,369,663)	(54,113,916,345)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(3,950,900,000)	(1,368,100,000)
40	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	(58,142,269,663)	(55,482,016,345)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	(35,223,097,959)	49,087,158,057
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	194,596,874,212	157,631,150,191
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	32,676,479	68,181,235
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	159,406,452,732	206,786,489,483

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2020

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.12- Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển****3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc,

thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng( trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

##### 6.2 Tại thời điểm 30/09/2020, công ty có 05 công ty con

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 42M - Đường số 9M Cư xá Ngân hàng - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 118B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**➤ Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/09/2020, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**6.3 Tại thời điểm 30/09/2020, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.****a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

**b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

**c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

**d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

**6.4 Đầu tư dài hạn****Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

**Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

**II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/09/2020.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN “*V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa*” đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: “*Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản*

*đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.*

#### **4 Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11 Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Thu nhập khác***



Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
01	<b>TIỀN</b>			
	Tiền mặt	858,250,521	1,453,827,357	
	Tiền gửi không kỳ hạn	140,048,202,211	175,931,193,430	
	Tiền đang chuyển			
	Các khoản tương đương tiền	18,500,000,000	17,211,853,425	
	<b>Cộng</b>	<u>159,406,452,732</u>	<u>194,596,874,212</u>	
02	<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	1,024,210,000,000	909,723,831,191	
	<b>Cộng</b>	<u>1,024,210,000,000</u>	<u>909,723,831,191</u>	
03	<b>PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	<b>Ngắn hạn</b>	237,944,476,387	162,480,448,117	
	Phải thu các bên không liên quan	175,170,854,149	162,421,568,904	
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	62,773,622,238	58,879,213	
b)	<b>Dài hạn</b>			
	Phải thu các bên không liên quan			
	<b>Cộng (a+b)</b>	<u>237,944,476,387</u>	<u>162,480,448,117</u>	
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>			
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>		17,663,622,447	
	<i>Công ty TNHH LD DV Container</i>			
	<i>Quốc tế CSG-SSA</i>	62,712,690,738		
04	<b>PHẢI THU KHÁC</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
a)	<b>Ngắn hạn</b>	76,273,280,968	95,249,577,540	
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558	
	Phải thu về tạm ứng	1,652,226,091	501,521,801	
	Phải thu ước lãi ngân hàng	24,856,699,717	34,602,042,466	
	Phải thu Cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,371,522,436	6,784,522,436	
	Phải thu khác	13,673,146,166	24,641,804,279	
b)	<b>Dài hạn</b>	300,826,829,906	300,781,075,595	
	Ký quỹ dài hạn	78,199,877	32,445,566	
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000	
	Phải thu khác	50,840,950,029	50,840,950,029	
	<b>Cộng ( a+b)</b>	<u>377,100,110,874</u>	<u>396,030,653,135</u>	
05	<b>NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )</b>			
06	<b>HÀNG TỒN KHO</b>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	
<b>Khoản mục</b>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
a)Ngắn hạn	12,060,779,324		14,354,029,987	
Nguyên vật liệu	2,381,617,568		3,106,112,174	
Công cụ, dụng cụ	6,311,543,703		6,909,231,715	
Chi phí SXKD dở dang	2,531,392,144		3,287,629,005	

Hàng hóa 836,225,909 1,051,057,093

**b) Dài hạn**

Nguyên vật liệu

**Cộng(a+b) 12,060,779,324 14,354,029,987**

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2,807,319,083	2,725,817,953
Chi phí trả trước khác	2,807,319,083	2,725,817,953
b) Dài hạn	5,917,968,297	7,597,497,618
Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	285,566,992	1,039,808,473
Chi phí thuê đất		
Chi phí trả trước dài hạn khác	5,632,401,305	6,557,689,145
<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>8,725,287,380</b>	<b>10,323,315,571</b>

**08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )**

**09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	6,786,044,748	14,146,822,511	73,974,313,480
Tăng trong kỳ		260,000,000	210,000,000	470,000,000
Do mua mới		260,000,000	210,000,000	470,000,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	7,046,044,748	14,356,822,511	74,444,313,480
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	28,151,960,057	3,744,181,571	14,134,441,533	46,030,583,161
Trích khấu hao tron	643,183,893	559,618,928	30,783,409	1,233,586,230
Số cuối kỳ	28,795,143,950	4,303,800,499	14,165,224,942	47,264,169,391
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	24,889,486,164	3,041,863,177	12,380,978	27,943,730,319
Số cuối kỳ	24,246,302,271	2,742,244,249	191,597,569	27,180,144,089

**10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	24,208,141,998
- Khấu hao trong kỳ	4,062,540,564
Số cuối quý	28,270,682,562
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	197,965,994,002
Số cuối quý	193,903,453,438

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,207,414,318	
Mua sắm	88,181,818	638,689,086
Xây dựng cơ bản ( XDCB )	256,784,139,015	266,852,779,432
<b>Cộng</b>	<b>294,079,735,151</b>	<b>267,491,468,518</b>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	<i>27,563,858,315</i>	<i>27,563,858,315</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>223,178,110,567</i>	<i>248,932,538,384</i>

12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	108,505,825,428	151,021,990,137
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 34)	2,394,261,948	3,932,418,572
<b>Cộng</b>	<b>110,900,087,376</b>	<b>154,954,408,709</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
<b>Khoản thuế</b>	<b>47,971,057,304</b>	<b>84,280,980,049</b>	<b>57,707,213,523</b>	<b>74,544,823,830</b>
<i>Thuế GTGT</i>	<i>7,216,089,410</i>	<i>38,635,272,160</i>	<i>28,578,292,970</i>	<i>17,273,068,600</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>265,751,092</i>	<i>550,921,029</i>	<i>575,773,952</i>	<i>240,898,169</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>241,694,622</i>	<i>2,428,255,877</i>	<i>2,593,629,739</i>	<i>76,320,760</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>42,306,018,948</i>	<i>25,820,695,617</i>	<i>56,732,845,511</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>363,512,035</i>	<i>141,821,245</i>	<i>221,690,790</i>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Khu nhà ở CB CNV	17,093,083,178	17,422,904,222
Chi phí phải trả khác	7,957,077,854	486,498,315
<b>Cộng</b>	<b>25,050,161,032</b>	<b>17,909,402,537</b>

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
<b>Cộng</b>		

17 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>42,411,174,638</b>	<b>31,055,276,490</b>
Kinh phí công đoàn	461,240,614	453,759,638
Bảo hiểm xã hội	1,841,811,061	
Bảo hiểm y tế	330,171,789	12,078,000
Bảo hiểm thất nghiệp	177,500,800	1,182,000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6,084,863,793	6,916,280,586
Phải trả về cổ phần hóa	18,102,708,548	18,100,592,423

Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG		
Phải trả khác	15,412,878,033	5,571,383,843
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,779,522,556,911</b>	<b>1,778,395,059,911</b>
Ký quỹ, ký cược	1,659,370,661	531,873,661
Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định 46/2010/QĐ-TTG	78,955,506,250	78,955,506,250
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>1,821,933,731,549</b>	<b>1,809,450,336,401</b>

**18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )**

<b>TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ</b>		
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>3,886,686,500</b>	<b>4,068,539,877</b>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	3,886,686,500	4,068,539,877
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>285,405,166,402</b>	<b>226,449,166,402</b>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh, công ty Logistic)</i>	285,405,166,402	226,449,166,402

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

- a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )  
b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>	

<b>c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020</b>
Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
<b>d Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	<b>Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Quỹ Đầu tư phát triển	22,745,540,347	22,562,041,254
	<b>Cộng</b>	<b>22,745,540,347</b>	<b>22,562,041,254</b>
21	<b>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		2,818,241,959
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	24,200.6	208,037
VI	<b>THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.</b>		
22	<b>DOANH THU</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	<b>Với các bên không liên quan</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	178,655,687,481	186,149,396,003
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,618,500,000	3,991,655,710
	Hoạt động xây lắp	2,920,678,623	8,798,678,499
	Hoạt động khác	13,212,755,072	15,592,246,162
	<b>Với các bên liên quan (Xem TM 35)</b>		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	18,753,101,418	18,720,252,291
	<b>Cộng</b>	<b>215,160,722,594</b>	<b>233,252,228,665</b>
23	<b>GIÁ VỐN</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	132,958,770,935	105,281,516,269
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	245,726,839	810,263,587
	Hoạt động xây lắp	2,561,900,300	8,389,061,705
	Hoạt động khác	9,248,928,550	10,914,572,313
	<b>Cộng</b>	<b>145,015,326,624</b>	<b>125,395,413,874</b>
24	<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,880,324,013	2,155,094,510
	Cổ tức lợi nhuận được chia	3,150,000,000	
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	22,609,000	13,653,445
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	<b>Cộng</b>	<b>6,052,933,013</b>	<b>2,168,747,955</b>
25	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Lãi tiền vay	1,339,464,321	1,786,065,542
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,626,589,922	2,041,944,741
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	<b>Cộng</b>	<b>2,966,054,243</b>	<b>3,828,010,283</b>
26	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Chi phí nhân viên quản lý	22,295,031,290	25,811,874,664

	Chi phí QLDN khác	8,807,003,443	13,046,765,675
	Chi phí dự phòng		50,962,500
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	<b>Cộng</b>	<b>31,102,034,733</b>	<b>38,909,602,839</b>
<b>27</b>	<b>THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Thu nhập thanh lý tài sản	228,636,363	1,053,954,546
	Thu nhập khác	164,276,681	-951,269,611
	<b>Cộng</b>	<b>392,913,044</b>	<b>102,684,935</b>
<b>28</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Chi phí thanh lý tài sản	28,500,000	
	Chi phí khác	5,890,593,300	17,561,858,047
	<b>Cộng</b>	<b>5,919,093,300</b>	<b>17,561,858,047</b>
<b>29</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	237,161,861	3,098,794,902
	<b>Cộng</b>	<b>237,161,861</b>	<b>3,098,794,902</b>
<b>30</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	19,656,000,000	6,000,000,000
	<b>Cộng</b>	<b>19,656,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>
<b>31</b>	<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Lợi nhuận sau thuế	29,389,088,028	17,475,871,116
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	135.88	80.80
<b>32</b>	<b>CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020</b>	<b>Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019</b>
	Chi phí nguyên vật liệu	8,730,137,200	14,974,166,937
	Chi phí nhân công	42,444,972,199	46,431,436,781
	Chi phí khấu hao TSCĐ	30,746,077,830	32,064,308,219
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	54,240,571,847	-10,511,430,274
	Chi phí bằng tiền khác	39,955,602,281	81,346,535,050
	<b>Cộng</b>	<b>176,117,361,357</b>	<b>164,305,016,713</b>
<b>33</b>	<b>CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Tài sản tài chính	159,406,452,732	194,596,874,212
	Tiền và tương đương tiền	206,113,706,259	162,480,448,117
	Phải thu ngắn hạn khách hàng		
	Phải thu dài hạn khách hàng		



Phải thu ngắn hạn khác	74,621,054,877	95,249,577,540
Phải thu dài hạn khác	300,826,829,906	300,781,075,595
Các khoản đầu tư tài chính	1,818,346,266,859	1,719,467,922,070
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	-167,684,573,980	(167,684,573,980)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>2,391,629,736,653</b>	<b>2,304,891,323,554</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	57,266,414,579	77,569,864,660
Phải trả ngắn hạn người bán	110,900,087,376	154,954,408,709
Phải trả ngắn hạn khác	39,600,450,374	31,055,276,490
Phải trả dài hạn khác	1,779,522,556,911	1,778,395,059,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	25,050,161,032	17,909,402,537
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	222,914,984,647	255,833,911,214
<b>Cộng</b>	<b>2,235,254,654,919</b>	<b>2,315,717,923,521</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán	154,954,408,709		154,954,408,709
Chi phí phải trả	17,909,402,537		17,909,402,537
Phải trả khác	31,055,276,490	1,778,395,059,911	1,809,450,336,401
Vay và nợ thuê tài chính	77,569,864,660	255,833,911,214	333,403,775,874
<b>Cộng</b>	<b>281,488,952,396</b>	<b>2,034,228,971,125</b>	<b>2,315,717,923,521</b>
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	57,266,414,579	222,914,984,647	280,181,399,226
Phải trả người bán	110,900,087,376		110,900,087,376
Chi phí phải trả	25,050,161,032		25,050,161,032
Phải trả, phải nộp khác	39,600,450,374	1,779,522,556,911	1,819,123,007,285
<b>Cộng</b>	<b>232,817,113,361</b>	<b>2,002,437,541,558</b>	<b>2,235,254,654,919</b>

#### VII THONG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng	54,191,369,663 <u>54,191,369,663</u>

34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- a . Giao dịch với các bên liên quan
- a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	18,590,455,418
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	162,646,000
Cộng		<u>18,753,101,418</u>

- a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,503,765,778
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	598,756,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA		855,935,031
Cộng		<u>5,958,456,809</u>

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	60,931,500	58,879,213
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	62,712,690,738	
Cộng		<u>62,773,622,238</u>	<u>58,879,213</u>

- b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/09/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,095,262,518	3,838,350,644
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	298,999,430	94,067,928
Cộng		<u>2,394,261,948</u>	<u>3,932,418,572</u>

### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	
Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23,794,379,912
Khấu hao và chi phí phân bổ	19,348,354,363
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,446,025,549
Lãi (lỗ) tài chính	8,133,703
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác	999,529
Lợi nhuận trước thuế	4,455,158,781
Tổng Tài sản bộ phận	142,542,874,934
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	11,333,941,430

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.



Nguyễn Ngọc Tâm


Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/09/2020



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN**  
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

05 NỢ XẤU

**PHỤ LỤC SỐ: 01**

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/09/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
<b>I</b>	<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)		12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Ánh Kim	350,024,450	(350,024,450)		350,024,450	(350,024,450)	
	Công ty TNHH Vân tài Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(68,000,000)		68,000,000	(68,000,000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98,200,000	(98,200,000)		98,200,000	(98,200,000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	148,420,000	(148,420,000)		148,420,000	(148,420,000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)		929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sưa Chứa & Đóng Tàu Sài Gòn	1,131,634,269	(1,131,634,269)				
	Tông Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80,922,596	-80,922,596		80,922,596	(80,922,596)	
	<b>CÔNG TY TN MTV TM VÀ XNK</b>						
	Hàng Hải Việt	14,384,500	(14,384,500)		14,384,500	(14,384,500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viên Đông	37,398,484	(37,398,484)		37,398,484	(37,398,484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương Đông	20,975,000	(20,975,000)		20,975,000	(20,975,000)	
	Công Ty TNHH TM DV VT CHAU ANH	11,000,000	(11,000,000)		11,000,000	(11,000,000)	
	Công Ty TNHH Hải AN	31,804,500	(31,804,500)		31,804,500	(31,804,500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sao Xanh	41,632,500	(41,632,500)		41,632,500	(41,632,500)	

	Công ty CP Đầu Tư Và PT VTB Tràì Thiế	56,140,000	(56,140,000)		56,140,000	(56,140,000)	
	Công ty Cổ Phần Phúc Long	161,000,000	(161,000,000)		161,000,000	(161,000,000)	
	Công ty TNHH VTB & TM VIỆT HÀN	30,000,000	(30,000,000)		30,000,000	(30,000,000)	
	Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200,000,000	(200,000,000)		200,000,000	(200,000,000)	
<b>2</b>	<b>Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm</b>						
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng						
	Thiên Phát	200,000,000	-140,000,000	60,000,000			
	Công ty TNHH Nhà Máy Sưa Chứa &				1,131,634,269	(792,143,988)	339,490,281
	Đóng Tàu Sài Gòn				620,463,716	(434,324,601)	186,139,115
	Công ty VTB Container Vinalines	12,748,308,266	-8,923,815,786	3,824,492,480			
<b>3</b>	<b>Nợ quá hạn trên 1 năm</b>						
	Công ty VTB Container Vinalines	3,071,820,016	-1,535,910,008	1,535,910,008	15,692,774,534	(7,846,387,267)	7,846,387,267
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng						
	Thiên Phát				219,000,000	(109,500,000)	109,500,000
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	6,376,303,851	-3,188,151,926	3,188,151,925	6,376,303,851	(3,188,151,926)	3,188,151,925
	CTY TNHH MTV Thăng Lộc	20,000,000	-10,000,000	10,000,000	20,000,000	(10,000,000)	10,000,000
<b>4</b>	<b>Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>						
	Công ty CP XNK & DV Cảng Sài Gòn	331,836,220	(99,550,866)	232,285,354			
	Công ty TNHH & DV Vietnam	4,950,000	(1,485,000)	3,465,000			
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container						
	Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	1,298,955,378	(389,686,613)	909,268,765			
	Công ty CP Vận tải & Dịch vụ Hàng hải						
	Cảng Sài Gòn	1,058,294,308	(317,488,292)	740,806,016			
	Công ty TNHH đại lý Vận tải High Sea	50,270,800	(15,081,240)	35,189,560			
	Công ty TNHH Sản xuất năng lượng						
	Xanh Sài Gòn	18,656,000	(5,596,800)	13,059,200			
	Công ty VTB Container Vinalines				1,306,890,032	-392,067,010	914,823,022
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	2,986,109,131	-895,832,739	2,090,276,392	2,003,069,873	-600,920,962	1,402,148,911
	CN Khu Vực Phía Nam Cty CP DT&PT						
	Logistics Vinashin	64,350,000	-19,305,000	45,045,000	64,350,000	-19,305,000	45,045,000
	<b>TONG CONG</b>	<b>44,518,719,828</b>	<b>-31,830,770,128</b>	<b>12,687,949,700</b>	<b>42,591,717,864</b>	<b>-28,550,032,343</b>	<b>14,041,685,521</b>

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng công tài sản cố định hữu hình
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>							
1	Số đầu năm	2,161,350,721,508	577,489,437,634	637,552,141,545	29,208,622,804	30,660,532,900	3,436,281,456,391
2	Tăng trong kỳ		213,430,400	4,937,727,272	6,513,202,795	308,870,082	11,973,230,549
	- Do mua sắm, xây mới		213,430,400	4,937,727,272	1,447,615,432		6,598,773,104
	- Tăng khác				5,065,587,363	308,870,082	5,374,457,445
3	Giảm trong kỳ		2,526,070,674	9,074,986,771			11,601,057,445
	- Do thanh lý, điều chuyển			6,226,600,000			6,226,600,000
	- Giảm khác		2,526,070,674	2,848,386,771			5,374,457,445
4	Số cuối kỳ	2,161,350,721,508	575,176,797,360	633,414,882,046	35,721,825,599	30,989,402,982	3,436,653,629,495
<b>II Hao mòn TSCĐ</b>							
1	Số đầu năm	800,264,505,793	421,386,519,053	437,446,851,762	20,003,274,854	21,218,057,604	1,700,319,189,066
2	Tăng trong kỳ	44,609,735,261	16,100,762,887	30,050,270,664	8,898,883,771	950,460,830	89,128,979,925
	- Do trích khấu hao TSCĐ	44,609,735,261	16,100,762,887	25,516,417,890	1,953,533,527	948,530,360	89,128,979,925
	- Tăng khác			4,533,852,774	6,945,350,244	1,930,470	11,481,133,488
3	Giảm trong kỳ	381,715,258	7,900,783,763	5,963,247,624	4,584,926,293	113,801	18,830,786,739
	- Do thanh lý, điều chuyển			5,888,815,805			5,888,815,805
	- Giảm khác	381,715,258	7,900,783,763	74,431,819	4,584,926,293	113,801	12,941,970,934
4	Số cuối kỳ	844,492,525,796	429,586,498,177	461,533,874,802	24,317,232,332	22,168,384,633	1,782,098,515,740
<b>III Giá trị còn lại</b>							
1	Số đầu năm	1,361,086,215,715	156,102,918,581	200,105,289,783	9,205,347,950	9,462,495,296	1,735,962,267,325
2	Số cuối kỳ	1,316,858,195,712	145,590,299,183	171,881,007,244	11,404,593,267	8,821,018,349	1,654,555,113,755

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/09/2020					01/01/2020				
	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biến động quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biến động quyết	Tỷ lệ sở hữu
<b>12.1 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên</b>	<b>1,718,870,970,353</b>		<b>294,875,658,990</b>			<b>1,718,870,970,353</b>		<b>310,483,483,010</b>		
a) Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - Trong đó:	1,190,479,064,044		244,914,549,277			1,190,479,064,044		258,351,128,823		
1 - (Vốn góp của Cảng Sài Gòn)	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lỗi lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài Gòn)			-945,564,514,767					-932,127,935,221		
2 Cảng Quốc tế SP- PSA	481,093,320,000			36.00%	36.00%	481,093,320,000			36.00%	36.00%
3 Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	34,198,586,309		29,025,738,791	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,664,090,689	50.00%	50.00%
4 Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		20,435,370,923	21.00%	21.00%	12,600,000,000		20,968,263,498	21.00%	21.00%
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000			500,000,000		500,000,000		
1 Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
2 Công ty Cổ phần TMDV VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
<b>12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>499,260,607,869</b>		<b>499,260,607,869</b>			<b>499,260,607,869</b>		<b>499,260,607,869</b>		
1 Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
2 Công ty TNHH Lai Đất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		
3 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000		300,001,000,000			300,001,000,000		300,001,000,000		
4 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000			620,000,000		620,000,000		

5	Đầu tư cổ phiếu	22.750,673,323		22.750,673,323		22.750,673,323		22.750,673,323	
5.1	Ngân hàng Hàng Hải	22.750,673,323		22.750,673,323		22.750,673,323		22.750,673,323	
6	Đầu tư khác	1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
6.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
6.2	Tiền gửi ngân hàng				500,000,000			Đã thanh lý	
7	Đầu tư bằng Quý Phục lợi	6,017,820,000		6,017,820,000		6,017,820,000		6,017,820,000	
7.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000	
7.2	Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ	1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000	
7.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000		780,000,000		780,000,000	
7.4	Công ty Cp XNK& DV CSC	627,000,000		627,000,000		627,000,000		627,000,000	
7.5	Ngân hàng Hàng Hải	2,610,820,000		2,610,820,000		2,610,820,000		2,610,820,000	
	CÔNG(12.1+12.2+)	2,218,131,578,222	-167,684,573,980	794,136,266,859		2,218,631,578,222	-167,684,573,980	809,744,090,879	



PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/09/2020		Phát sinh từ 01/01/2020 - 30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGÂN HÀNG	57,266,414,579	57,266,414,579	34,808,836,927	55,112,287,008	77,569,864,660	77,569,864,660
Nợ dài hạn đến hạn trả	57,266,414,579	57,266,414,579	34,808,836,927	55,112,287,008	77,569,864,660	77,569,864,660
Ngân hàng TMCP An Bình	30,170,880,000	30,170,880,000	21,120,390,000	41,500,890,000	50,551,380,000	50,551,380,000
NH Phát triển Châu Á (ADB)	27,095,534,579	27,095,534,579	13,688,446,927	13,611,397,008	27,018,484,660	27,018,484,660
b VAY DÀI HẠN	222,914,984,647	222,914,984,647	2,957,020,131	35,875,946,698	255,833,911,214	255,833,911,214
NH Phát triển Châu Á (ADB)	162,573,224,647	162,573,224,647	857,500,131	13,904,426,698	175,620,151,214	175,620,151,214
Ngân hàng TMCP An Bình	60,341,760,000	60,341,760,000	2,099,520,000	21,971,520,000	80,213,760,000	80,213,760,000
Cộng (a+b)	280,181,399,226	280,181,399,226	37,765,857,058	90,988,233,706	333,403,775,874	333,403,775,874

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN**

Số 03 Nguyễn Tài Thành - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020

**21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**PHỤ LỤC SỐ 05**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm</b>	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	-	22,562,041,254	(297,079,750,487)	151,062,600,289	2,037,419,925,683
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	590,333,928	183,499,093	115,921,061,219	(1,071,510,603)	115,623,383,637
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này						(102,065,753,519)		(102,065,753,519)
- Tăng khác				590,333,928	183,499,093	(4,599,152,066)		(3,825,319,045)
- Tăng do hợp nhất kỳ này				-	-	222,585,966,804	(1,071,510,603)	221,514,456,201
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận						-		-
- Giảm khác				-		-		-
- Giảm do hợp nhất				-		-		-
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát						-	149,991,089,686	-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	590,333,928	22,745,540,347	(181,158,689,268)	149,991,089,686	2,153,043,309,320